

Số: **33/2025/TT-BCT**

Hà Nội, ngày **02** tháng **6** năm 2025

THÔNG TƯ

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 01/2018/TT-BCT ngày 27 tháng 02 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định chi tiết hàng hóa mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân

Căn cứ Luật Quản lý ngoại thương ngày 12 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 40/2025/NĐ-CP ngày 26 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương;

Căn cứ Nghị định số 14/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 01 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết về hoạt động thương mại biên giới;

Căn cứ Nghị định số 122/2024/NĐ-CP ngày 04 tháng 10 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 14/2018/NĐ-CP;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Xuất nhập khẩu,

Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 01/2018/TT-BCT ngày 27 tháng 02 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định chi tiết hàng hóa mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân.

Điều 1. Bãi bỏ điểm c khoản 2 Điều 3, thay thế Phụ lục I của Thông tư số 01/2018/TT-BCT ngày 27 tháng 02 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định chi tiết hàng hóa mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân

- 1. Bãi bỏ điểm c khoản 2 Điều 3 Thông tư số 01/2018/TT-BCT.**
- 2. Thay thế Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 01/2018/TT-BCT bằng Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này.**





Điều 2. Điều khoản thi hành

Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 21 tháng 7 năm 2025. / 

Nơi nhận:

- Văn phòng Tổng bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Quốc hội;
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- UBND, HĐND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Cục Kiểm tra văn bản và Quản lý xử lý vi phạm hành chính, Bộ Tư pháp;
- Cục Kiểm soát thủ tục hành chính, Văn phòng Chính phủ;
- Các Lãnh đạo Bộ;
- Các đơn vị thuộc Bộ Công Thương;
- Sở Công Thương các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Cổng thông tin điện tử Chính phủ; Cổng thông tin điện tử Bộ Công Thương;
- Công báo;
- Lưu: VT, XNK (10b).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Nguyễn Sinh Nhật Tân



Phụ lục

(Kèm theo Thông tư số 33/2025/TT-BCT ngày 02 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Công Thương)

DANH MỤC HÀNG HÓA MUA BÁN, TRAO ĐỔI CỦA THƯƠNG NHÂN QUA CỬA KHẨU PHỤ, LỐI MỞ BIÊN GIỚI NẪM NGOÀI KHU KINH TẾ CỬA KHẨU

I. Nguyên tắc áp dụng

1. Các trường hợp liệt kê mã HS 2 số thì áp dụng đối với toàn bộ các mã HS 8 số thuộc Chương này.
2. Các trường hợp liệt kê mã HS 4 số thì áp dụng đối với toàn bộ các mã HS 8 số thuộc nhóm 4 số này.
3. Các trường hợp liệt kê mã HS 6 số thì áp dụng đối với toàn bộ các mã HS 8 số thuộc phân nhóm 6 số này.
4. Các trường hợp liệt kê đến mã HS 8 số thì chỉ áp dụng đối với mã HS 8 số đó.

II. Danh Mục hàng hóa

Chương	Nhóm	Phân nhóm		Mô tả mặt hàng
Chương 07	0714	10		- Sắn:
Chương 08				- Hạt Điều:
	0801	31	00	- - Chưa bóc vỏ
	0801	32	00	- - Đã bóc vỏ
Chương 10	1005			Ngô
Chương 11				Toàn bộ Chương 11
Chương 12	1201			Đậu tương, đã hoặc chưa vỡ mảnh.
	1212	93		- - Mía đường:
Chương 25				Toàn bộ Chương 25 trừ nhóm 2501
Chương 26				Toàn bộ Chương 26 trừ các mã HS: 2618.00.00, 2619.00.00 và các nhóm: 2620, 2621
Chương 27	2701			Than đá; than bánh, than quả bàng và nhiên liệu rắn tương tự sản xuất từ than đá



	2704			Than cốc và than nửa cốc luyện từ than đá, than non hoặc than bùn, đã hoặc chưa đóng bánh; muối bình chung than đá
Chương 39				Toàn bộ Chương 39 trừ các nhóm HS: 3915, 3916, 3917, 3918, 3919, 3920, 3921, 3922, 3923, 3924, 3925, 3926
Chương 40				Toàn bộ Chương 40 trừ mã HS 4004.00.00 và các nhóm: 4010, 4011, 4012, 4013, 4014, 4015, 4016, 4017
Chương 41				Toàn bộ Chương 41 trừ các nhóm HS: 4101, 4102, 4103
Chương 44				Toàn bộ Chương 44 trừ các nhóm HS: 4403, 4407, 4414, 4415, 4416, 4417, 4418, 4419, 4420
Chương 50				Toàn bộ Chương 50
Chương 51				Toàn bộ Chương 51 trừ nhóm 5103
Chương 52				Toàn bộ Chương 52 trừ nhóm 5202
Chương 53				Toàn bộ Chương 53
Chương 54				Toàn bộ Chương 54
Chương 55				Toàn bộ Chương 55
Chương 56				Toàn bộ Chương 56
Chương 58				Toàn bộ Chương 58 trừ các nhóm: 5805, 5811
Chương 59				Toàn bộ Chương 59
Chương 60				Toàn bộ Chương 60
Chương 72	7201			Gang thổi và, gang kính ở dạng thổi, dạng khối hoặc dạng thô khác
	7202			Hợp kim fero
Chương 73				Toàn bộ Chương 73 trừ các các nhóm 7321, 7322, 7323, 7324, 7325, 7326
Chương 74				Toàn bộ Chương 74 trừ mã HS 7404.00.00 và nhóm 7418
Chương 75				Toàn bộ Chương 75 trừ mã HS 7503.00.00

Chương 76				Toàn bộ Chương 76 trừ mã HS 7602.00.00 và các nhóm 7615, 7616
Chương 78				Toàn bộ Chương 78 trừ mã HS 7802.00.00 và nhóm 7806
Chương 79				Toàn bộ Chương 79 trừ mã HS 7902.00.00 và nhóm 7907
Chương 80				Toàn bộ Chương 80 trừ mã HS 8002.00.00 và nhóm 8007




1900